

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 52



LIBERTY INSURANCE COMPANY LIMITED

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty ("Công ty") là doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 40GP/KDBH do Bộ Tài chính ("BTC") cấp ngày 15 tháng 11 năm 2006 và theo các Giấy phép Điều chỉnh mới nhất số 40/GPDC7/KDBH ngày 8 tháng 11 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Cung cấp các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người, bảo hiểm tài sản và thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính; và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh;
- Nhận và nhượng tái bảo hiểm tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và
- Tiến hành các hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro và tổn thất; giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất; xét giải quyết bồi thường; yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; quản lý quỹ và đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tòa nhà Vincom, số 45A Lý Tự Trọng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có hai (2) chi nhánh tại Hà Nội và Hải Phòng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các chi nhánh này được đặt tại tòa nhà Lotte Center, số 54 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và tại số 17 Khu B1, Lô 7B, đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Saime Defne Turkes	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2020
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2016
Bà Lee Kar Lun Karen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2018
Ông Kaiwan Gushtasb Moradian	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2023
Ông Scott Edward Roddy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2023

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Trần Thị Tố Nga	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 10 năm 2022
Bà Nguyễn Thùy Dung	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2014
Bà Nguyễn Ngọc Thúy	Giám đốc Nhân sự	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2011
Ông Lê Công Hùng	Giám đốc Công nghệ Thông tin	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Saime Defne Turkes	Chủ tịch Hội đồng thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2022
Bà Trần Thị Tố Nga	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 10 năm 2022
Bà Nguyễn Thùy Dung	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Bà Trần Thị Tô Nga
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 60752645/66979912

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Winaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2023-004-1



Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01 - DNPNT

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.424.670.240.101	1.287.871.611.998
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	109.345.264.756	138.705.952.994
111	1. Tiền		109.345.264.756	138.705.952.994
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.174.336.440.597	1.047.604.839.781
121	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.174.336.440.597	1.047.604.839.781
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	101.965.494.829	63.185.131.370
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		37.366.883.833	23.180.569.307
131.1	1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		37.366.883.833	23.180.569.307
135	2. Phải thu ngắn hạn khác		71.837.860.925	47.218.275.479
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.239.249.929)	(7.213.713.416)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		28.223.007.418	29.289.154.569
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		28.223.007.418	25.766.323.755
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	25.203.225.179	23.410.940.465
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác		3.019.782.239	2.355.383.290
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	-	3.522.830.814
190	V. Tài sản tái bảo hiểm	18.1	10.800.032.501	9.086.533.284
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		5.843.940.629	5.414.866.066
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		4.956.091.872	3.671.667.218

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01 - DNPNT

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		96.300.165.384	199.636.190.923
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.277.577.480	11.277.577.480
218	1. Phải thu dài hạn khác		13.277.577.480	11.277.577.480
218.1	1.1 Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	9	8.000.000.000	6.000.000.000
218.2	1.2 Phải thu dài hạn khác	10	5.277.577.480	5.277.577.480
220	II. Tài sản cố định		11.264.541.725	25.135.379.813
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.228.990.380	1.684.564.081
222	Nguyên giá		36.233.451.151	34.597.246.434
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(33.004.460.771)	(32.912.682.353)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.750.157.654	4.150.397.141
228	Nguyên giá		48.676.989.167	46.811.275.804
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(45.926.831.513)	(42.660.878.663)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.285.393.691	19.300.418.591
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	64.054.790.883	154.971.571.719
258	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		64.054.790.883	154.971.571.719
260	IV. Tài sản dài hạn khác		7.703.255.296	8.251.661.911
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		284.376.361	860.171.043
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	26.3	7.418.878.935	7.391.490.868
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.520.970.405.485	1.487.507.802.921

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01 - DNPNT

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		548.300.598.895	545.373.412.310
310	I. Nợ ngắn hạn		547.760.086.968	544.832.900.383
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	26.311.570.586	22.787.205.710
312.1	1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		23.981.709.470	21.191.581.229
312.2	1.2 Phải trả khác cho người bán		2.329.861.116	1.595.624.481
313	2. Doanh thu chưa thực hiện		4.984.153.879	6.554.234.789
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.046.307.246	3.078.307.832
315	4. Phải trả người lao động		-	197.808.396
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	28.946.465.002	37.459.605.177
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		9.574.627.700	17.902.166.440
319.1	7. Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	17	1.467.228.602	1.366.591.234
329	8. Dự phòng nghiệp vụ		470.429.733.953	455.486.980.805
329.1	8.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.1	306.605.002.789	281.441.070.741
329.2	8.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.1	65.009.533.442	81.194.879.576
329.3	8.3 Dự phòng dao động lớn	18.2	98.815.197.722	92.851.030.488
330	II. Nợ dài hạn		540.511.927	540.511.927
336	1. Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc		540.511.927	540.511.927
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		972.669.806.590	942.134.390.611
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	972.669.806.590	942.134.390.611
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.204.072.000.000	1.204.072.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		22.892.022.695	21.365.251.896
421	3. Lỗ lũy kế		(254.294.216.105)	(283.302.861.285)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.520.970.405.485	1.487.507.802.921

lh
Bà Lý Bội Lang
Người lập

Đ
Ng
Bà Nguyễn Thùy Dung
Giám đốc Tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Ng
Bà Trần Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Phần I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02 - DNPNT

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	575.488.152.534	587.069.603.618
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	91.629.450.203	60.391.554.187
13	3. Thu nhập khác	3.333.955.549	4.451.560.456
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(396.462.804.001)	(421.192.528.374)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(9.134.715.795)	(4.476.916.018)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(221.763.137.739)	(224.625.564.965)
24	7. Chi phí khác	(2.968.212.699)	(6.747.493.243)
50	8. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	40.122.688.052	(5.129.784.339)
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(9.614.660.140)	(1.340.710.016)
52	10. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27.388.067	(575.324.903)
60	11. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	30.535.415.979	(7.045.819.258)

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
 Phần II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02 - DNPNT

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm		591.377.135.776	606.994.652.380
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Phí bảo hiểm gốc	20	615.252.375.455	601.613.654.426
01.2	Phí nhận tái bảo hiểm	20.1	1.288.692.369	524.951.605
01.3	(Tăng)/Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.1	(25.163.932.048)	4.856.046.349
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm		(19.695.269.848)	(23.446.326.210)
	<i>Trong đó:</i>			
02.1	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	21	(20.124.344.411)	(23.900.165.557)
02.2	Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	18.1	429.074.563	453.839.347
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần		571.681.865.928	583.548.326.170
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		3.806.286.606	3.521.277.448
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		3.806.286.606	3.521.277.448
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		575.488.152.534	587.069.603.618
11	6. Chi bồi thường bảo hiểm		(259.384.444.254)	(268.700.982.665)
	<i>Trong đó:</i>			
11.1	Chi bồi thường bảo hiểm	22.1	(259.384.444.254)	(268.700.982.665)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22.2	1.089.346.537	515.504.567
13	8. Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.1	16.185.180.884	(8.843.053.144)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18.1	1.284.424.654	2.804.376.754
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	22	(240.825.492.179)	(274.224.154.488)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	18.2	(5.964.167.234)	(5.782.384.405)

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

B02-DNPNT

Phần II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(149.673.144.588)	(141.185.989.481)
	<i>Trong đó:</i>			
17.1	Chi hoa hồng		(50.460.650.570)	(50.766.229.020)
17.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	(99.212.494.018)	(90.419.760.461)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(396.462.804.001)	(421.192.528.374)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		179.025.348.533	165.877.075.244
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính		91.629.450.203	60.391.554.187
24	16. Chi phí hoạt động tài chính		(9.134.715.795)	(4.476.916.018)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính	24	82.494.734.408	55.914.638.169
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(221.763.137.739)	(224.625.564.965)
30	19. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm		39.756.945.202	(2.833.851.552)
31	20. Thu nhập khác		3.333.955.549	4.451.560.456
32	21. Chi phí khác		(2.968.212.699)	(6.747.493.243)
40	22. Lợi nhuận/(lỗ) khác		365.742.850	(2.295.932.787)
50	23. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		40.122.688.052	(5.129.784.339)
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(9.614.660.140)	(1.340.710.016)
52	25. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	26.3	27.388.067	(575.324.903)
60	26. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		30.535.415.979	(7.045.819.258)

Bà Lý Bội Lang
Người lập

Bà Nguyễn Thùy Dung
Giám đốc Tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B03-DNPNT

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		40.122.688.052	(5.129.784.339)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	11,12	5.079.784.551	7.674.637.889
03	Các khoản dự phòng		13.229.253.931	6.443.300.996
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		2.372.185.593	(3.266.735.076)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(78.366.916.455)	(52.330.981.625)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(17.563.004.328)	(46.609.562.155)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(15.015.098.937)	4.962.479.616
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(886.537.307)	5.507.120.002
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.853.500.914)	137.900.154
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.686.414.592)	(7.593.549.846)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(41.004.556.078)	(43.595.612.229)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(9.161.628.384)	(12.695.930.200)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	8.137.500
23	Tiền chi cho các khoản đầu tư		(1.097.040.816.986)	(1.020.871.446.545)
24	Tiền thu từ các khoản đầu tư đáo hạn		1.053.653.946.759	990.105.520.732
27	Lãi đầu tư nhận được		66.564.552.044	48.636.408.419
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14.016.053.433	5.182.689.906
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(26.988.502.645)	(38.412.922.323)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	138.705.952.994	173.852.140.241
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		(2.372.185.593)	3.266.735.076
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	109.345.264.756	138.705.952.994

Bà Lý Bội Lang
Người lập

Bà Nguyễn Thùy Dung
Giám đốc Tài chính kiêm
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DNPNT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty (“Công ty”) là doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 40GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2006 và theo các Giấy phép Điều chỉnh mới nhất số 40/GPDC7/KDBH ngày 8 tháng 11 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là:

- cung cấp các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người, bảo hiểm tài sản và thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính; bảo hiểm thiệt hại kinh doanh; và bảo hiểm nông nghiệp;
- nhận và nhượng tái bảo hiểm tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và
- tiến hành các hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro và tổn thất; giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất; xét giải quyết bồi thường; yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; quản lý quỹ và đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tòa nhà Vincom, số 45A Lý Tự Trọng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có hai (2) chi nhánh tại Hà Nội và Hải Phòng. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, các chi nhánh này được đặt tại tòa nhà Lotte Center, số 54 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và tại số 17 Khu B1, Lô 7B, đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 323 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 319 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngoài ra, trong năm 2023 một số quy định mới ban hành trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực, cụ thể như sau:

Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã thông qua Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ("Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022"). Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm, luật sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 ("Luật kinh doanh bảo hiểm 2000").

Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 ("Nghị định 46") do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 và Thông tư số 67/2023/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 và Nghị định 46 ("Thông tư 67") do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023.

Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, thay thế cho Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") quy định chi tiết một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm 2000. Thông tư 67 có hiệu lực từ ngày 02 tháng 11 năm 2023, thay thế một số điều của Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP. Theo đó, một số quy định tại Nghị định 46 và Thông tư 67 có hiệu lực từ năm 2023, trong đó có quy định về tài chính và báo cáo tài chính.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Trang thiết bị	2 - 5 năm
Thiết bị máy vi tính	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán hiện hành của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Tài sản thuê*

Việc xác định một hợp đồng là hoặc bao gồm một khoản đi thuê được dựa trên bản chất của hợp đồng tại ngày hiệu lực và đòi hỏi phải đánh giá xem việc thực hiện một hợp đồng có phụ thuộc vào việc sử dụng các tài sản cụ thể và hợp đồng có chuyển giao quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 *Đầu tư tài chính*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm: (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Phương pháp tính các quỹ dự phòng này được quy định theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") và Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46") của Bộ Tài chính. Chi tiết phương pháp tính các quỹ dự phòng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

a. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35, Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023, cụ thể:

Phương pháp này có thể được áp dụng để tính dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng phí} \\ \text{chưa được hưởng} \end{array} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp} \\ \text{đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm,} \\ \text{tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo thống kê hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường được quy định tại Khoản 1, Điều 36, Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ Tài chính, theo đó Công ty thực hiện trích lập hai (02) loại dự phòng sau:

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm được giải quyết quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 36, Thông tư 67 của Bộ Tài chính.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% trên phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 36, Thông tư 67 của Bộ Tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 37, Thông tư 67 của Bộ Tài chính.

Số tiền tối đa được sử dụng từ dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được tính cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo công thức quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 37, Thông tư 67 của Bộ Tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu sau đây phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định Thông tư số 67 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống:

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng:*

Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35, Thông tư 67, cụ thể:

Phương pháp này có thể được áp dụng để tính dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm thuộc nghiệp vụ của bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm* Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm}}$$

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo thống kê hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường được quy định tại Khoản 1, Điều 36, Thông tư 67 của Bộ Tài chính, theo đó Công ty thực hiện trích lập 02 loại dự phòng sau:

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết tại Điểm a, Khoản 1, Điều 36, Thông tư 67 của Bộ Tài chính; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% trên phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 36, Thông tư 67 của Bộ Tài chính.

(iii) *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập dự phòng đảm bảo cân đối hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 1% phí giữ lại cho từng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe quy định tại Khoản 3, Điều 40 và Điểm b, Khoản 1, Điều 37 Thông tư 67 của Bộ Tài chính.

Số tiền tối đa được sử dụng từ dự phòng đảm bảo cân đối được tính theo công thức quy định tại Khoản 3, Điều 40, Thông tư 67 của Bộ Tài chính.

3.13 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Điều 54, Nghị định 46 của Bộ Tài chính.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền được bảo hiểm cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường.

(ii) Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 67. Cuối kỳ kế toán, chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí hỗ trợ đại lý

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 52, Thông tư 67 của Bộ Tài chính, các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý bảo hiểm được thực hiện như sau:

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính;

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

(vi) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận theo cơ sở dồn tích.

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã được đề cập tại điểm 3.12.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã được đề cập tại điểm 3.12.

3.18 Thuế

3.18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuận.

3.18.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

3.18.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, kí quỹ bảo hiểm và các khoản kí quỹ khác, tài sản tái bảo hiểm và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, dự phòng bồi thường và chi phí trích trước.

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.20 Sử dụng các ước tính

Để lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải thực hiện một số ước tính và sử dụng một số giả định. Các ước tính và giả định này có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả và việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả trích lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên các giả định, các đánh giá định tính và về các rủi ro chưa xác định nên có thể sẽ rất khác so với kết quả thực tế.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	5.000.000	19.988.537
<i>Bằng VND</i>	<i>5.000.000</i>	<i>19.988.537</i>
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	109.340.264.756	138.685.964.457
<i>Bằng VND (*)</i>	<i>19.949.604.774</i>	<i>13.270.519.681</i>
<i>Bằng Đô la Mỹ</i>	<i>89.390.659.982</i>	<i>125.415.444.776</i>
	109.345.264.756	138.705.952.994

(*) Vào ngày 6 tháng 12 năm 2022, Công ty đã yêu cầu ngân hàng phát hành một cam kết bảo lãnh để tham dự đấu thầu với số tiền là 1.000.000.000 VND (Bằng chữ: một tỷ đồng). Ngày 1 tháng 12 năm 2023, Công ty đã ký Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung thời hạn hiệu lực của thư bảo lãnh kể từ ngày 6 tháng 12 năm 2022 đến hết ngày 2 tháng 6 năm 2024. Theo đó, Công ty đã ký quỹ số tiền này tại ngân hàng.

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Ngắn hạn					
Tiền gửi (i)	1.022.852.780.365	1.022.852.780.365	897.653.946.545	897.653.946.545	
Trái phiếu chính phủ (ii)	200.000.000.000	151.483.660.232	154.503.000.000	149.950.893.236	
	1.222.852.780.365	1.174.336.440.597	1.052.156.946.545	1.047.604.839.781	
Dài hạn					
Trái phiếu chính phủ (iii)	50.000.000.000	64.054.790.883	158.565.500.000	154.971.571.719	
	50.000.000.000	64.054.790.883	158.565.500.000	154.971.571.719	
	1.272.852.780.365	1.238.391.231.480	1.210.722.446.545	1.202.576.411.500	

(i) Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá một (1) năm với mức lãi suất từ 4,3%/năm đến 9,0%/năm.

(ii) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn còn lại không quá một (1) năm với lãi suất từ 2,9%/năm đến 8,8%/năm.

(iii) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn còn lại từ trên một (1) năm đến dưới năm (5) năm với lãi suất 8,8%/năm.

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	37.366.883.833	23.180.569.307
Phải thu phí bảo hiểm	36.717.849.036	22.495.836.789
Phải thu từ bồi thường nhượng tái bảo hiểm	550.756.496	361.596.585
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ Liberty Mutual Insurance Company (Thuyết minh số 29)</i>	<i>550.756.496</i>	<i>361.596.585</i>
Phải thu hoa hồng đồng bảo hiểm	98.278.301	323.135.933
Phải thu ngắn hạn khác	71.837.860.925	47.218.275.479
Lãi phải thu	57.676.666.670	35.406.844.895
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	3.374.469.240	1.471.403.741
Phải thu ngắn hạn khác	10.786.725.015	10.340.026.843
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(7.239.249.929)	(7.213.713.416)
	<u>101.965.494.829</u>	<u>63.185.131.370</u>

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bao gồm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định tại Thông tư 232.

	VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	23.410.940.465	23.742.438.536
Phát sinh trong năm	49.977.760.962	48.301.297.399
Phân bổ vào chi phí trong năm	(48.185.476.248)	(48.632.795.470)
Số cuối năm	<u>25.203.225.179</u>	<u>23.410.940.465</u>

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	<u>3.522.830.814</u>

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

9. KÝ QUỸ BẢO HIỂM BẮT BUỘC

Ký quỹ bảo hiểm là khoản tiền ký quỹ được tính 2% trên vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã ký quỹ bằng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Hồ Chí Minh, với số tiền 8.000.000.000 VND và mức lãi suất 4,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.000.000.000 VND, lãi suất 7,9%/năm).

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ký quỹ thuê văn phòng	5.267.327.480	5.267.327.480
Các khoản ký quỹ dài hạn khác	10.250.000	10.250.000
	5.277.577.480	5.277.577.480

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Trang thiết bị</i>	<i>Thiết bị máy vi tính</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
					VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.590.209.561	19.621.226.175	5.120.661.425	265.149.273	34.597.246.434
Mua mới trong năm	-	3.358.258.000	-	-	3.358.258.000
Thanh lý	-	(768.203.902)	(914.084.836)	(39.764.545)	(1.722.053.283)
Số cuối năm	9.590.209.561	22.211.280.273	4.206.576.589	225.384.728	36.233.451.151
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	8.933.189.600	17.829.672.273	4.206.576.589	225.384.728	31.194.823.190
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	9.243.449.026	18.283.422.629	5.120.661.425	265.149.273	32.912.682.353
Khấu hao trong năm	219.006.654	1.594.825.047	-	-	1.813.831.701
Thanh lý	-	(768.203.902)	(914.084.836)	(39.764.545)	(1.722.053.283)
Số cuối năm	9.462.455.680	19.110.043.774	4.206.576.589	225.384.728	33.004.460.771
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	346.760.535	1.337.803.546	-	-	1.684.564.081
Số cuối năm	127.753.881	3.101.236.499	-	-	3.228.990.380

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	46.811.275.804
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.865.713.363
Số cuối năm	48.676.989.167
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	43.681.747.418
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	42.660.878.663
Hao mòn trong năm	3.265.952.850
Số cuối năm	45.926.831.513
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	4.150.397.141
Số cuối năm	2.750.157.654

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CỜ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phát triển phần mềm	5.285.393.691	19.300.418.591

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	VND
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả về Hợp đồng Bảo hiểm	23.981.709.470	21.191.581.229
Hoa hồng phải trả	10.176.507.958	6.913.793.778
Phải trả bồi thường	5.154.173.546	7.051.403.311
Phí bảo hiểm hoàn trả	3.041.226.942	2.378.504.742
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	2.228.305.879	2.328.630.845
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho Liberty Mutual Insurance Company (Thuyết minh số 29)</i>	1.900.426.934	1.381.113.251
Phí phải trả từ đồng bảo hiểm	716.350.243	51.690.373
Các khoản phải trả khác	2.665.144.902	2.467.558.180
Phải trả khác cho người bán	2.329.861.116	1.595.624.481
Phải trả cho nhà cung cấp	2.329.861.116	1.595.624.481
	26.311.570.586	22.787.205.710

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm <i>Phải trả/(Phải thu)</i>	Phát sinh trong năm		Số cuối năm <i>Phải trả</i>
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	1.834.746.886	17.955.393.472	(16.130.609.495)	3.659.530.863
Thuế thu nhập cá nhân	929.657.585	17.544.339.562	(17.453.815.401)	1.020.181.746
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.522.830.814)	9.614.660.140	(5.686.414.592)	405.414.734
Thuế nhà thầu	157.044.008	8.029.090.269	(7.391.656.798)	794.477.479
Thuế thu nhập cá nhân của đại lý bảo hiểm	156.859.353	1.803.524.185	(1.793.681.114)	166.702.424
	(444.522.982)	54.947.007.628	(48.456.177.400)	6.046.307.246

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Thưởng cho nhân viên	13.993.151.651	19.007.006.425		
Chi phí hoạt động	14.413.313.351	17.552.598.752		
Chi phí phải trả khác	540.000.000	900.000.000		
	28.946.465.002	37.459.605.177		

17. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được phân bổ vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định Thông tư 232.

VND

	Năm nay		Năm trước	
Số đầu năm	1.366.591.234	1.075.338.587		
Phát sinh trong năm	3.218.387.574	3.181.840.949		
Phân bổ vào thu nhập trong năm	(3.117.750.206)	(2.890.588.302)		
Số cuối năm	1.467.228.602	1.366.591.234		

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

18.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND	
	Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng		
	Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng		
Dự phòng bồi thường	65.009.533.442	4.956.091.872	60.053.441.570	81.194.879.576	3.671.667.218	77.523.212.358
- Dự phòng bồi thường chưa thanh toán	46.513.301.411	603.730.337	45.909.571.074	63.130.721.402	2.954.662.250	60.176.059.152
- Dự phòng bồi thường phát sinh chưa thông báo	18.496.232.031	4.352.361.535	14.143.870.496	18.064.158.174	717.004.968	17.347.153.206
Dự phòng phí chưa được hưởng	306.605.002.789	5.843.940.629	300.761.062.160	281.441.070.741	5.414.866.066	276.026.204.675
	371.614.536.231	10.800.032.501	360.814.503.730	362.635.950.317	9.086.533.284	353.549.417.033

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

18.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

Trong đó chi tiết bao gồm:

	Năm nay		Năm trước		VND
	Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường (tài sản tái bảo hiểm)	Dự phòng bồi thường thuần	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)	
Dự phòng bồi thường					
Số đầu năm	81.194.879.576	3.671.667.218	77.523.212.358	867.290.464	71.484.535.968
Thay đổi dự phòng trong năm	(16.185.346.134)	1.284.424.654	(17.469.770.788)	2.804.376.754	6.038.676.390
Số cuối năm	65.009.533.442	4.956.091.872	60.053.441.570	3.671.667.218	77.523.212.358
Dự phòng phí chưa được hưởng					
Số đầu năm	281.441.070.741	5.414.866.066	276.026.204.675	4.961.026.719	281.336.090.371
Thay đổi dự phòng trong năm	25.163.932.048	429.074.563	24.734.857.485	453.839.347	(5.309.885.696)
Số cuối năm	306.605.002.789	5.843.940.629	300.761.062.160	5.414.866.066	276.026.204.675

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

18.2 Dự phòng dao động lớn

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	92.851.030.488	87.068.646.083
Số trích lập thêm trong năm	5.964.167.234	5.782.384.405
Số cuối năm	98.815.197.722	92.851.030.488

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Biến động vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn điều lệ đã góp	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	1.204.072.000.000	21.557.936.295	(276.449.726.426)	949.180.209.869
Lỗi trong năm	-	-	(7.045.819.258)	(7.045.819.258)
Điều chỉnh quỹ dự trữ bắt buộc	-	(192.684.399)	192.684.399	-
Số cuối năm	1.204.072.000.000	21.365.251.896	(283.302.861.285)	942.134.390.611
Năm nay				
Số đầu năm	1.204.072.000.000	21.365.251.896	(283.302.861.285)	942.134.390.611
Lợi nhuận trong năm	-	-	30.535.415.979	30.535.415.979
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	1.526.770.799	(1.526.770.799)	-
Số cuối năm	1.204.072.000.000	22.892.022.695	(254.294.216.105)	972.669.806.590

19.2 Vốn điều lệ đã góp

	Vốn đã góp (VND)	Tổng vốn điều lệ theo giấy phép thành lập và hoạt động (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Liberty UK and Europe Holdings Limited.	1.204.072.000.000	1.204.072.000.000	100

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

20. PHÍ BẢO HIỂM GỐC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm xe cơ giới	377.622.010.521	381.099.929.451
Bảo hiểm sức khỏe tai nạn con người	205.726.945.580	188.577.076.385
Bảo hiểm cháy nổ	23.292.774.798	23.054.054.192
Bảo hiểm trách nhiệm	5.092.353.830	4.542.749.397
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.440.415.615	4.018.004.380
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	77.875.111	321.840.621
	615.252.375.455	601.613.654.426

20.1 PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm cháy nổ	1.271.056.899	524.951.605
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	17.635.470	-
	1.288.692.369	524.951.605

21. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm cháy nổ	9.411.089.268	9.734.600.068
Bảo hiểm xe cơ giới	4.916.969.402	8.463.205.072
Bảo hiểm trách nhiệm	4.175.991.341	3.685.140.075
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.016.675.801	1.049.437.233
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	580.951.949	903.952.406
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	22.666.650	63.830.703
	20.124.344.411	23.900.165.557

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi bồi thường bảo hiểm gốc (Thuyết minh số 22.1)	259.384.444.254	268.700.982.665
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh số 22.2)	(1.089.346.537)	(515.504.567)
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh số 18.1)	(16.185.180.884)	8.843.053.144
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh số 18.1)	(1.284.424.654)	(2.804.376.754)
	240.825.492.179	274.224.154.488

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

22. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

22.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm xe cơ giới	182.526.629.308	189.819.495.493
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	74.301.943.182	77.190.114.496
Bảo hiểm cháy nổ	2.303.996.940	944.751.725
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	131.110.622	-
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	120.764.202	508.334.352
Bảo hiểm trách nhiệm	-	238.286.599
	259.384.444.254	268.700.982.665

22.2 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm cháy nổ	1.006.775.155	350.120.407
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	33.727.315	101.666.876
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	26.222.124	-
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	22.621.943	16.059.964
Bảo hiểm trách nhiệm	-	47.657.320
	1.089.346.537	515.504.567

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên kinh doanh	62.945.957.050	60.213.630.525
Chi phí khuyến mãi	21.441.772.094	20.413.093.988
Chi phí dịch vụ kinh doanh bảo hiểm	5.546.670.921	3.788.940.250
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	5.181.124.499	2.174.140.994
Chi phí nộp các Quỹ bắt buộc	341.657.890	663.739.501
Chi phí khác	3.755.311.564	3.166.215.203
	99.212.494.018	90.419.760.461

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

24. LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	91.629.450.203	60.391.554.187
Thu nhập lãi	88.834.373.819	55.270.652.476
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	2.707.650.633	5.029.781.317
Thu nhập tài chính khác	87.425.751	91.120.394
Chi phí hoạt động tài chính	9.134.715.795	4.476.916.018
Chi phí đầu tư trái phiếu	7.572.050.247	2.939.670.851
Phí dịch vụ tư vấn đầu tư	1.414.664.164	1.401.230.941
Chi phí tài chính khác	148.001.384	136.014.226
	<u>82.494.734.408</u>	<u>55.914.638.169</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương và các khoản phụ cấp	98.634.222.563	109.391.977.394
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	95.767.461.268	91.779.597.661
Chi phí liên quan đến máy tính	13.453.195.335	9.101.889.295
Chi phí thuế	5.173.105.678	5.525.462.482
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12)	5.079.784.551	7.674.637.889
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	25.536.513	(67.874.103)
Chi phí khác	3.629.831.831	1.219.874.347
	<u>221.763.137.739</u>	<u>224.625.564.965</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2022: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm (Thuyết minh 26.2)	9.614.660.139	1.290.911.058
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 26.3)	-	49.798.958
	<u>(27.388.067)</u>	<u>575.324.903</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>9.587.272.072</u>	<u>1.916.034.919</u>

26.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	40.122.688.052	(5.129.784.339)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2022: 20%)	8.024.537.610	(1.025.956.868)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được trừ	1.562.734.463	2.892.192.829
Lãi tỷ giá đã thực hiện	714.582.826	408.949.541
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Thay đổi trong chi phí trích trước	(212.757.641)	(133.424.662)
Thay đổi trong chi phí khấu hao vượt mức quy định	-	(197.502.767)
Lãi tỷ giá chưa thực hiện	<u>(474.437.119)</u>	<u>(653.347.015)</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm ước tính	<u>9.614.660.139</u>	<u>1.290.911.058</u>

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí trích trước	5.629.221.109	5.841.978.750	(212.757.641)	(133.424.662)
Chi phí khấu hao vượt mức quy định	-	-	-	(197.502.767)
Dự phòng phải thu khó đòi	1.368.051.275	1.368.051.275	-	-
Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	421.606.551	181.460.843	240.145.708	(244.397.474)
	7.418.878.935	7.391.490.868	27.388.067	(575.324.903)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	7.418.878.935	7.391.490.868		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			27.388.067	(575.324.903)

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê văn phòng, thuê nhà và xe cho người lao động theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Số tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới một (1) năm	24.910.791.704	22.227.318.602
Từ một (1) đến năm (5) năm	7.473.381.129	10.395.954.985
	32.384.172.833	32.623.273.587

28. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hợp đồng chưa phát sinh trách nhiệm - VND	16.337.398.508	17.974.235.422
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	3.709.925,71	5.355.057,42

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Công ty liên quan	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay Doanh thu/(chi phí)	Năm trước Doanh thu/(chi phí)
Liberty International Holdings Inc ("LIHI")	Chủ sở hữu gián tiếp	Chi phí chi hộ	10.715.704.918	7.166.657.993
		Hỗ trợ chuẩn hóa hệ thống CNTT	41.924.346	78.398.192
		Phí tư vấn	(3.486.027.574)	(2.233.771.631)
		Phí phần mềm	(4.647.124.880)	(2.313.816.696)
Liberty Mutual Technology Group, Inc.	Công ty con cùng tập đoàn	Phí dịch vụ trung tâm dữ liệu	(35.710.877.294)	(33.195.249.191)
Liberty International Underwriters Pte Ltd.	Công ty con cùng tập đoàn	Doanh thu nhượng tái bảo hiểm Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	(2.326.795.843)	(2.053.112.870)
			265.556.805	194.275.200
Liberty Mutual Group Asset Management Inc.	Công ty con cùng tập đoàn	Phí tư vấn đầu tư	(1.414.664.164)	(1.401.230.941)
Liberty Mutual Insurance Company	Công ty con cùng tập đoàn	Doanh thu nhượng tái bảo hiểm Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	(16.446.456.113)	(20.239.712.827)
		Bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3.610.868.408	3.593.917.461
			1.089.346.537	515.504.567
Liberty International Insurance Limited (Hong Kong)	Công ty con cùng tập đoàn	Phí quản lý	3.749.622.027	4.663.827.084
		Phí dịch vụ CNTT	(2.075.853.966)	(9.227.062.939)
		Chi phí chi hộ	57.536.016	-
Liberty Insurance Pte Ltd (Singapore)	Công ty con cùng tập đoàn	Phí quản lý	(4.004.202.984)	(3.331.107.768)
		Phí dịch vụ CNTT	(2.770.790.562)	(3.213.431.895)
		Phí tiếp thị	-	(85.302.614)
		Chi phí chi hộ	137.120.354	-
LMG Insurance Public Company Limited (Thailand)	Công ty con cùng tập đoàn	Phí quản lý	5.407.022.363	5.498.094.395
		Phí dịch vụ CNTT	(923.243.508)	(1.147.009.942)
		Chi phí chi hộ	390.092.681	-

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
			<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>
Liberty International Holdings Inc ("LIHI")	Chủ sở hữu gián tiếp	Chi phí chi hộ Phí tư vấn	3.051.564.537 (10.841.531.303)	3.183.438.210 (9.711.990.231)
Liberty International Underwriters Pte Ltd.	Công ty con cùng tập đoàn	Doanh thu nhượng tái bảo hiểm Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	(368.488.156)	(859.728.603)
			54.359.243	111.179.166
Liberty Mutual Group Asset Management Inc.	Công ty con cùng tập đoàn	Phí tư vấn đầu tư	(363.747.343)	(340.948.200)
Liberty Mutual Insurance Company	Công ty con cùng tập đoàn	Doanh thu nhượng tái bảo hiểm Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm Bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(3.222.001.194)	(2.655.292.881)
			1.321.574.260	1.274.179.630
			550.756.496	361.596.585
Liberty International Insurance Limited (Hong Kong)	Công ty con cùng tập đoàn	Phí quản lý Phí dịch vụ CNTT	1.291.877.520 (716.088.577)	1.293.496.451 (9.108.584.932)
Liberty Insurance Pte Ltd (Singapore)	Công ty con cùng tập đoàn	Phí quản lý Phí dịch vụ CNTT	970.952.119 66.064.876	(1.081.671.637) -
LMG Insurance Public Company Limited (Thailand)	Công ty con cùng tập đoàn	Phí quản lý Phí dịch vụ CNTT	1.713.588.210 (383.200.374)	590.732.583 (1.148.888.440)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	16.077.366.034	28.673.777.278
Các phúc lợi khác	1.059.533.401	2.029.639.024
	17.136.899.435	30.703.416.302

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

30.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một quy trình quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng thành viên. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

30.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

30.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 67.

Bảng dưới đây nêu lên tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ an toàn vốn Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán VND</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	912.269.710.571	149.104.180.853	612%
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	874.451.345.373	144.559.610.119	605%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số được tính toán theo các quy định của Bộ Tài chính Việt Nam.

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

30.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn phần nhượng tái bảo hiểm trong trường hợp có chi trả bồi thường. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái bảo hiểm nếu nhà tái không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

31.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tổng chi phí bồi thường cuối cùng rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, tổng nghĩa vụ bảo hiểm cuối cùng có thể sẽ khác do các diễn biến sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 67 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư 67; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% trên phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo Thông tư 67.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, điều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Ban Giám đốc. Ban Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất					
	2019	2020	2021	2022	2023	Tổng số
	1	2	3	4	5	6
Năm bồi thường						
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
1	290.610	286.204	241.298	283.467	247.938	1.349.517
2	283.576	281.761	235.024	278.891	-	1.079.252
3	282.868	281.278	234.951	-	-	799.097
4	282.868	280.756	-	-	-	563.624
5	282.868	-	-	-	-	282.868
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	282.868	280.756	234.951	278.891	247.938	1.325.404
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
1	215.300	226.463	189.881	222.720	202.481	1.056.845
2	281.556	280.323	234.142	278.489	-	1.074.510
3	282.924	280.958	234.858	-	-	798.740
4	282.924	281.161	-	-	-	564.085
5	283.140	-	-	-	-	283.140
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	283.140	281.161	234.858	278.489	202.481	1.280.129
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	(272)	(405)	93	402	45.457	45.275
IV. Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)	(28)	-	95	402	45.432	45.901
V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	0%	0%	0%	0%	18%	3.5%

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hoạt động bảo hiểm và các khoản phải trả khác. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, trái phiếu, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

31.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Đối với Công ty, giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến danh mục đầu tư vào tiền gửi và trái phiếu.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa Đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng. Việc phân lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo kết quả kinh doanh và bảng cân đối kế toán của Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa Đô la Mỹ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi:

	VND
<u>Biến số tăng/giảm</u>	<u>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
+2%	1.787.813.200
-2%	(1.787.813.200)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
+2%	2.543.819.660
-2%	(2.543.819.660)

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các đối tác có uy tín và có khả năng thanh toán tốt vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa quá hạn và không bị giảm giá trị	Bị giảm giá trị riêng lẻ	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.345.264.756	-	109.345.264.756
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.238.391.231.480	-	1.238.391.231.480
Đầu tư tiền gửi kỳ hạn	1.022.852.780.365	-	1.022.852.780.365
Đầu tư Trái phiếu Chính phủ	215.538.451.115	-	215.538.451.115
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (*)	36.974.336.359	392.547.474	37.366.883.833
Phải thu ngắn hạn khác (*)	61.417.860.905	7.061.482.513	68.479.343.418
Lãi phải thu	57.676.666.670	-	57.676.666.670
Phải thu khác	3.741.194.235	7.061.482.513	10.802.676.748
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	4.956.091.872	-	4.956.091.872
Ký quỹ bảo hiểm	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	5.277.577.480	-	5.277.577.480
	1.464.362.362.852	7.454.029.987	1.471.816.392.839

VND

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa quá hạn và không bị giảm giá trị	Bị giảm giá trị riêng lẻ	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.705.952.994	-	138.705.952.994
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.202.576.411.500	-	1.202.576.411.500
Đầu tư tiền gửi kỳ hạn	897.653.946.545	-	897.653.946.545
Đầu tư Trái phiếu Chính phủ	304.922.464.955	-	304.922.464.955
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (*)	22.772.293.198	408.276.109	23.180.569.307
Phải thu ngắn hạn khác (*)	37.370.125.343	7.151.803.906	44.521.929.249
Lãi phải thu	35.406.844.895	-	35.406.844.895
Phải thu khác	1.963.280.448	7.151.803.906	9.115.084.354
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3.671.667.218	-	3.671.667.218
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	5.277.577.480	-	5.277.577.480
	1.416.374.027.733	7.560.080.015	1.423.934.107.748

VND

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Trong đó:

- ▶ Chưa quá hạn và không bị giảm giá trị: các tài sản hoặc các khoản phải thu chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ Bị giảm giá trị riêng lẻ: các khoản phải thu khách hàng mà Công ty cho rằng không thể thu hồi đầy đủ theo các điều khoản của hợp đồng.

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền. đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Danh mục đầu tư được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền ngoài dự tính.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 3 tháng	Từ 3 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023					VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.345.264.756	-	-	-	109.345.264.756
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	324.242.000.000	850.094.440.597	64.054.790.883	1.238.391.231.480
Đầu tư tiền gửi kỳ hạn	-	324.242.000.000	698.610.780.365	-	1.022.852.780.365
Đầu tư Trái phiếu Chính phủ	-	-	151.483.660.232	64.054.790.883	215.538.451.115
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (*)	-	36.166.019.071	-	1.200.864.762	37.366.883.833
Phải thu ngắn hạn khác (*)	-	34.126.306.193	34.353.037.225	-	68.479.343.418
Lãi phải thu	-	26.698.098.685	30.978.567.985	-	57.676.666.670
Phải thu khác	-	7.428.207.508	3.374.469.240	-	10.802.676.748
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	-	4.956.091.872	-	4.956.091.872
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	5.277.577.480	5.277.577.480
	109.345.264.756	394.534.325.264	889.403.569.694	78.533.233.125	1.471.816.392.839
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	26.311.570.586	-	-	26.311.570.586
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	14.953.313.351	-	-	14.953.313.351
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	8.324.827.211	-	-	8.324.827.211
Dự phòng bồi thường	-	-	65.009.533.442	-	65.009.533.442
	-	49.589.711.148	65.009.533.442	-	114.599.244.590
Chênh lệch thanh khoản ròng	109.345.264.756	344.944.614.116	824.394.036.252	78.533.233.125	1.357.217.148.249

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và nợ phải trả tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng được trình bày như trên.

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Bắt kỳ thời điểm nào	Dưới 3 tháng	Từ 3 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản tài chính	138.705.952.994	-	-	-	138.705.952.994
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	467.694.589.781	579.910.250.000	154.971.571.719	1.202.576.411.500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	317.743.696.545	579.910.250.000	-	897.653.946.545
Đầu tư tiền gửi kỳ hạn	-	149.950.893.236	-	154.971.571.719	304.922.464.955
Đầu tư Trái phiếu Chính phủ	-	22.505.316.470	-	675.252.837	23.180.569.307
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (*)	-	25.916.746.651	13.037.099.692	5.568.082.906	44.521.929.249
Phải thu ngắn hạn khác (*)	-	18.273.066.038	11.565.695.951	5.568.082.906	35.406.844.895
Lãi phải thu	-	7.643.680.613	1.471.403.741	-	9.115.084.354
Phải thu khác	-	-	3.671.667.218	-	3.671.667.218
Dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	5.277.577.480	5.277.577.480
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-	-
	138.705.952.994	516.116.652.902	596.619.016.910	172.492.484.942	1.423.934.107.748
Nợ phải trả tài chính	-	-	-	-	-
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	22.787.205.710	-	-	22.787.205.710
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	18.452.598.752	-	-	18.452.598.752
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	16.434.182.251	-	-	16.434.182.251
Dự phòng bồi thường	-	-	81.194.879.576	-	81.194.879.576
	-	57.673.986.713	81.194.879.576	-	138.868.866.289
Chênh lệch thanh khoản ròng	138.705.952.994	458.442.666.189	515.424.137.334	172.492.484.942	1.285.065.241.459

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và nợ phải trả tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng được trình bày như trên.

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VND
	Số cuối năm		Số cuối năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	215.538.451.115	-	304.922.464.955	-	304.922.464.955
Trái phiếu Chính phủ					
Các khoản phải thu	1.022.852.780.365	-	897.653.946.545	-	897.653.946.545
Tiền gửi ngân hàng	37.366.883.833	(177.767.416)	23.180.569.307	(61.909.510)	23.118.659.797
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	68.479.343.418	(7.061.482.513)	44.521.929.249	(7.151.803.906)	37.370.125.343
Phải thu ngắn hạn khác	57.676.666.670	-	35.406.844.895	-	35.406.844.895
Lãi phải thu	10.802.676.748	(7.061.482.513)	9.115.084.354	(7.151.803.906)	1.963.280.448
Phải thu khác					
Dự phòng bồi thường nhượng tài sản	4.956.091.872	-	3.671.667.218	-	3.671.667.218
bảo hiểm	8.000.000.000	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	5.277.577.480	-	5.277.577.480	-	5.277.577.480
Phải thu dài hạn khác					
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.345.264.756	-	138.705.952.994	-	138.705.952.994
	1.471.816.392.839	(7.239.249.929)	1.423.934.107.748	(7.213.713.416)	1.416.720.394.332

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	26.311.570.586	22.787.205.710	26.311.570.586	22.787.205.710	
Chi phí phải trả ngắn hạn	14.953.313.351	18.452.598.752	14.953.313.351	18.452.598.752	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8.324.827.211	16.434.182.251	8.324.827.211	16.434.182.251	
Dự phòng bồi thường	65.009.533.442	81.194.879.576	65.009.533.442	81.194.879.576	
	114.599.244.590	138.868.866.289	114.599.244.590	138.868.866.289	

- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu và các khoản phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

ly

Đan Thị Tố Nga

Bà Lý Bội Lang
Người lập

Bà Nguyễn Thùy Dung Bà Trần Thị Tố Nga
Giám đốc Tài chính kiêm Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024



